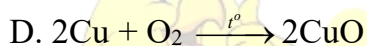
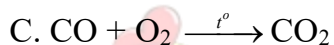
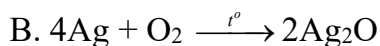
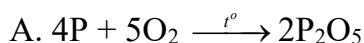


BỘ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2

Năm học 2020 - 2021 - Môn Hóa học 8

Thời gian 50 phút không kể thời gian phát đề

Bản quyền thuộc về VnDoc nghiêm cấm mọi hành vi sao chép vì mục đích thương mại**Đề số 1****Phần 1. Câu hỏi trắc nghiệm (3 điểm)****Câu 1.** Phương trình hóa học nào dưới đây không xảy ra phản ứng.**Câu 2.** Tên gọi của oxit N_2O_5 là

A. Đinitơ pentaoxit

B. Đinitơ oxit

C. Nitơ (II) oxit

D. Nitơ (II) pentaoxit

Câu 3. Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch axit là:

A. CaO

B. BaO

C. Na_2O D. SO_3

Câu 4. Dãy chất sau đây chỉ gồm các oxit:

A. MgO; Ba(OH)₂; CaSO₄; HCl

B. MgO; CaO; CuO; FeO

C. SO₂; CO₂; NaOH; CaSO₄

D. CaO; Ba(OH)₂; MgSO₄; BaO

Câu 5. Dãy hóa chất nào dưới đây dùng để điều chế oxi trong phòng thí nghiệm

A. Không khí, KMnO₄

B. KMnO₄, KClO₃

C. NaNO₃, KNO₃

D. H₂O, không khí

Câu 6. Phản ứng phân hủy là

A. $\text{Ba} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{BaCl}_2 + \text{H}_2$

B. $\text{Cu} + \text{H}_2\text{S} \rightarrow \text{CuS} + \text{H}_2$

C. $\text{MgCO}_3 \rightarrow \text{MgO} + \text{CO}_2$

D. $\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{MnO}_2 + \text{O}_2 + \text{K}_2\text{O}$

Câu 7. Người ta thu khí oxi bằng cách đẩy nước là nhờ dựa vào tính chất.

A. Khí oxi tan trong nước

B. Khí oxi ít tan trong nước

C. Khí oxi khó hóa lỏng

D. Khí oxi nhẹ hơn nước

Câu 8. Thành phần các chất trong không khí:

- A. 9% Nitơ, 90% Oxi, 1% các chất khác
- B. 91% Nitơ, 8% Oxi, 1% các chất khác
- C. 50% Nitơ, 50% Oxi
- D. 21% Oxi, 78% Nitơ, 1% các chất khác

Câu 9. Phương pháp nào để dập tắt lửa do xăng dầu?

- A. Quạt
- B. Phủ chăn bông hoặc vải dày
- C. Dùng nước
- D. Dùng cồn

Câu 10. Tính khối lượng KMnO_4 biết nhiệt phân thấy 2,7552 l khí bay lên

- A. 38,678 g
- B. 37,689 g
- C. 38,868 g
- D. 38,886 g

Phần 2. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Hoàn thành phản ứng các phương trình hóa học sau

- a) $\text{P}_2\text{O}_5 + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \dots$
- b) $\text{Mg} + \text{HCl} \rightarrow \dots + \dots$
- c) $\text{KMnO}_4 \rightarrow \dots + \dots + \text{O}_2$
- d) $\text{K} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \dots$
- e) $\text{C}_2\text{H}_4 + \text{O}_2 \rightarrow \dots + \text{H}_2\text{O}$

Câu 2. (2 điểm)

- a. Trong dãy các oxit sau: H_2O ; Al_2O_3 ; CO_2 ; FeO ; SO_3 ; P_2O_5 ; BaO . Phân loại oxit và gọi tên tương ứng với mỗi oxit đó?
- b. Trong một oxit của kim loại R (hóa trị II), nguyên tố R chiếm 71,429% về khối lượng. Tìm công thức phân tử và gọi tên của oxit trên.

Câu 3. (3 điểm) Đốt cháy hoàn toàn 23,3 gam hỗn hợp 2 kim loại Mg và Zn trong bình kín đựng khí oxi, sau phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 36,1 gam hỗn hợp 2 oxit.

- a) Viết phương trình hóa học xảy ra.
- b) Tính thể tích khí oxi (đktc) đã dùng để đốt cháy lượng kim loại trên
- c) Tính khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp trên.

-----HẾT-----

Đáp án đề kiểm tra giữa học kì 2 Hóa 8**Phần 1. Trắc nghiệm (3 điểm)**

Mỗi câu đúng 0,3 điểm

1B	2A	3D	4B	5B
6C	7B	8D	9B	10C

Phần 2. Tự luận (7 điểm)**Câu 1.**

- a) $P_2O_5 + H_2O \rightarrow H_3PO_4$
- b) $Mg + 2HCl \rightarrow MgCl_2 + H_2$
- c) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$
- d) $2K + H_2O \rightarrow 2KOH$
- e) $C_2H_4 + 3O_2 \rightarrow 2CO_2 + 2H_2O$

Câu 2. a

Oxit axit	Oxit bazo	Tên gọi tương ứng
	Na ₂ O	Natri oxit
	Al ₂ O ₃	Nhôm oxit
CO ₂		Cacbonđioxit
N ₂ O ₅		Đinito pentaoxit
	FeO	Sắt (II) oxit
SO ₃		Lưu trioxit
P ₂ O ₅		Điphospho pentaoxit

b.

Gọi CT của oxit kim loại R là RO ($x, y \in \mathbb{N} \in \mathbb{N}^*$)

$$\%m_R = 71,43\% \Rightarrow \frac{M_R}{M_R + 16} = 0,7143$$

$$M_R = 0,7143M_R + 11,4288$$

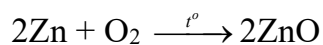
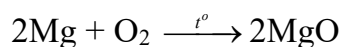
$$\Leftrightarrow M_R = 40$$

\Rightarrow R là Ca

CTPT: CaO, tên gọi: Canxi oxit

Câu 3.

Phương trình hóa học.



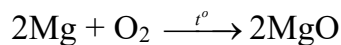
b) Áp dụng bảo toàn khối lượng

$$m_{hh} + m_{oxi} = m_{oxit} \Rightarrow m_{oxi} = m_{oxit} - m_{hh} = 36,1 - 23,3 = 12,8 \text{ gam}$$

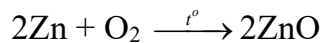
Số mol của oxi bằng

$$n_{O_2} = \frac{12,8}{32} = 0,4 \text{ (mol)}$$
$$\Rightarrow V_{O_2} = n_{O_2} \cdot 22,4 = 0,4 \cdot 22,4 = 8,96 \text{ (l)}$$

Gọi x, y lần lượt là số mol của Mg, Zn



$$x \rightarrow x/2$$



$$y \rightarrow y/2$$

Khối lượng hỗn hợp ban đầu: $m_{hh} = m_{Mg} + m_{Zn} = 24x + 65y = 23,3$ (1)

Số mol của oxi ở cả 2 phương trình là: $x/2 + y/2 = 0,4$ (1)

Sử dụng phương pháp thế giải được $x = n_{Mg} = 0,7 \text{ mol}$, $y = n_{Zn} = 0,1 \text{ mol}$

$$\Rightarrow m_{Mg} = 0,7 \cdot 24 = 16,8 \text{ gam}$$

$$m_{Zn} = 0,1 \cdot 65 = 6,5 \text{ gam}$$

Đề số 2

Phần 1. Câu hỏi trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1. Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch axit là:

A. K_2O

B. CuO

C. P_2O_5

D. CaO

Câu 2. Tên gọi của oxit Cr_2O_3 là

- A. Crom oxit
- B. Crom (II) oxit
- C. Đicrom trioxit
- D. Crom (III) oxit

Câu 3. Đây là tính chất của oxi

- A. Không màu, không mùi, ít tan trong nước
- B. Không màu, không mùi, tan nhiều trong nước
- C. Không màu, có mùi hắc, ít tan trong nước
- D. Màu trắng, không mùi, tan nhiều trong nước

Câu 4. Để bảo quản thực phẩm, người ta không sử dụng biện pháp nào sau đây?

- A. Bơm khí CO_2 vào túi đựng khí thực phẩm
- B. Hút chân không
- C. Dùng màng bọc thực phẩm
- D. Bơm khí O_2 vào túi đựng thực phẩm

Câu 5. Phản ứng nào dưới đây là phản ứng hóa hợp

- A. $\text{NaOH} + \text{HCl} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$
- B. $2\text{Mg} + \text{O}_2 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{MgO}$
- C. $2\text{KClO}_3 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$
- D. $\text{Na} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2$

Câu 6. Đốt cháy sắt thu được 0,2 mol Fe_3O_4 . Thể tích khí oxi (đktc) đã dùng là

- A. 8,96 lít
- B. 4,48 lít
- C. 2,24 lít
- D. 3,36 lít

Câu 7. Trong phòng thí nghiệm, khí oxi được điều chế bằng cách đun nóng hợp chất nào sau đây?

- A. KMnO_4
- B. H_2O
- C. CaCO_3
- D. Na_2CO_3

Câu 8. Điều kiện phát sinh phản ứng cháy là:

- A. Chất phải nóng đến nhiệt độ cháy
- B. Phải đủ khí oxi cho sự cháy.
- C. Cần phải có chất xúc tác cho phản ứng cháy
- D. Cả A & B

Câu 9. Khí Oxi không phản ứng được với chất nào dưới đây.

- A. CO
- B. C_2H_4
- C. Fe
- D. Cl_2

Câu 10. Sự cháy và sự oxi hóa chậm đều là quá trình

- A. Oxi hóa có tỏa nhiệt phát sáng

B. Oxi hóa có tỏa nhiệt, không phát sáng

C. Oxi hóa có phát sáng

D. Oxi hóa có tỏa nhiệt

Phần 2. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Viết phương trình hóa học của phản ứng xảy giữa oxi và các chất sau:

a) Na, Ca, Al, Fe.

b) S, SO₂, C₂H₄

Câu 2. (2,5 điểm) Đốt cháy 12,4 gam photpho trong bình chứa 20,8 gam khí oxi tạo thành điphotpho pentaoxit P₂O₅ (là chất rắn, màu trắng).

a) Photpho hay oxi, chất nào còn dư và số mol chất dư là bao nhiêu?

b) Chất nào được tạo thành? Khối lượng là bao nhiêu?

Câu 3. (1,5 điểm) Phân loại các oxit sau thuộc oxit bazo, oxit axit

MgO, FeO, SO₂, Fe₂O₃, SO₃, P₂O₅, Na₂O, CuO, ZnO, CO₂, N₂O, N₂O₅, SiO₂, CaO

Câu 4. (1 điểm) Đốt nóng 2,4 gam kim loại M trong khí oxi dư, thu được 4,0 gam chất rắn. Xác định kim loại M.

-----Hết-----

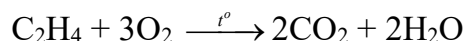
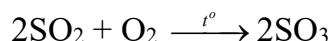
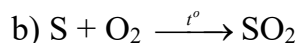
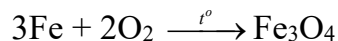
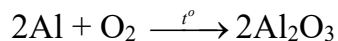
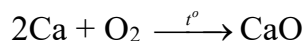
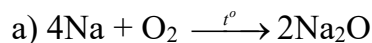
Đáp án đề thi giữa học kì 2 hóa 8

Phần 1. Trắc nghiệm (3 điểm)

1C	2C	3A	4B	5B
6A	7A	8D	9D	10D

Phần 2. Tự luận (7 điểm)

Câu 1.



Câu 2.

Số mol phopho: $n_{\text{P}} = m_{\text{P}}/M_{\text{P}} = 2,4/31 = 0,4$ (mol)

Số mol oxi: $n_{\text{O}_2} = m_{\text{O}_2}/M_{\text{O}_2} = 20,8/32 = 0,65$ mol

Phương trình hóa học của phản ứng: $4\text{P} + 5\text{O}_2 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{P}_2\text{O}_5$

Trước phản ứng: 0,4 0,65 (mol)

Phản ứng: 0,4 0,5 0,2 (mol)

Sau phản ứng: 0 0,15 0,2 (mol)

a) So sánh tỉ lệ: $n_{\text{P}/4} = 0,4/4 = 0,1 < n_{\text{O}_2/5} = 0,65/5 = 0,13 \Rightarrow$ P phản ứng hết, oxi còn dư.

Tính toán theo số mol P.

Số mol oxi dư bằng: $0,65 - 0,5 = 0,15$ mol

b) Chất được tạo thành là điphospho pentaoxit P_2O_5

Khối lượng P_2O_5 tạo thành: $m_{\text{P}_2\text{O}_5} = n.M = 0,2.142 = 28,4$ gam

Câu 3.

Oxit axit: $\text{SO}_2, \text{SO}_3, \text{P}_2\text{O}_5, \text{CO}_2, \text{N}_2\text{O}, \text{N}_2\text{O}_5, \text{SiO}_2$

Oxit bazo: MgO, FeO, Fe₂O₃, Na₂O, CuO, ZnO, CaO

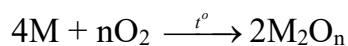
Câu 4. Gọi hóa trị của M là n (đk: n nguyên dương)

Sơ đồ phản ứng: $M + O_2 \xrightarrow{t^o} M_2O_n$

Áp dụng định luật bảo toàn khối lượng:

$$m_M + m_{O_2} = m_{M_2O_n} \Rightarrow 2,4 + m_{O_2} = 4,0 \Rightarrow m_{O_2} = 3,6 \text{ gam} \Rightarrow n_{O_2} = 0,05 \text{ mol}$$

Phương trình hóa học phản ứng:



$$0,05.4/n \quad 0,05$$

Số mol kim loại M bằng: $n_M = 0,05.4/n = 0,2/n \text{ mol}$

Khối lượng kim loại M: $m_M = n_M.M \Rightarrow M = 12n$

Lập bảng:

n	1	2	3
M	12 (loại)	24 (Mg)	36 (loại)

Vậy kim loại M là Mg

Đề số 3

Phần 1. Câu hỏi trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1. Phần trăm khối lượng của Cu trong CuO là

- A. 60% B. 70% C. 80% D. 50%

Câu 2. Khi cho dây sắt cháy trong bình kín đựng khí oxi. Hiện tượng xảy ra đối với phản ứng trên là:

- A. Sắt cháy sáng, có ngọn lửa màu đỏ, không khói, tạo các hạt nhỏ nóng đỏ màu nâu.

B. Sắt cháy sáng, không có ngọn lửa, tạo khói trắng, sinh ra các hạt nhỏ nóng chảy màu nâu.

C. Sắt cháy mạnh, sáng chói, không có ngọn lửa, không có khói, tạo các hạt nhỏ nóng chảy màu nâu.

D. Sắt cháy từ từ, sáng chói, có ngọn lửa, không có khói, tạo các hạt nhỏ nóng chảy màu nâu

Câu 3. Để điều chế 1 lượng khí oxi thì sử dụng hóa chất nào dưới đây để khối lượng dùng nhỏ nhất?

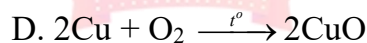
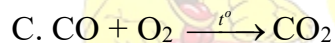
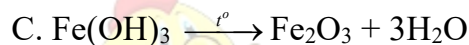
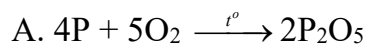
A. H_2O

B. $KMnO_4$

C. KNO_3

D. $KClO_3$

Câu 4. Phản ứng nào sau đây là phản ứng phân hủy



Câu 5. Trong công nghiệp sản xuất khí oxi bằng cách

A. Chung cất không khí

B. Lọc không khí

C. Hóa lỏng không khí, sau đó chiết lấy oxi

D. Hóa lỏng không khí, sau đó cho không khí lỏng bay hơi

Câu 6. Công thức hóa học của sắt oxit, biết Fe (III) là:

A. Fe_2O_3

B. Fe_3O_4

C. FeO

D. Fe_3O_2

Câu 7. Cho biết ứng dụng nào dưới đây không phải của oxi?

- A. Sử dụng trong đèn xì oxi - axetilen.
- B. Cung cấp oxi cho bệnh nhân khó thở
- C. Phá đá bằng hỗn hợp nổ có chứa oxi lỏng
- D. Điều chế khí hidro trong phòng thí nghiệm

Câu 8. Sự cháy và sự oxi hóa chậm đều là quá trình

- A. Oxi hóa có tỏa nhiệt phát sáng
- B. Oxi hóa có tỏa nhiệt, không phát sáng
- C. Oxi hóa có phát sáng
- D. Oxi hóa có tỏa nhiệt

Câu 9. Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch bazơ là:

- A. K_2O
- B. CuO
- C. CO
- D. SO_2

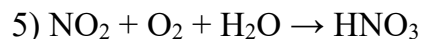
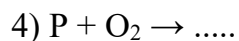
Câu 10. Chỉ ra các oxit bazơ: P_2O_5 , CaO , CuO , BaO , Na_2O , P_2O_3

- A. P_2O_5 , CaO , CuO
- B. CaO , CuO , BaO , Na_2O
- C. BaO , Na_2O , P_2O_3
- D. P_2O_5 , CaO , P_2O_3

Phần 2. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Hoàn thành phương trình hóa học sau

- 1) $MgCl_2 + KOH \rightarrow \dots + KCl$
- 2) $FeO + HCl \rightarrow \dots + H_2O$
- 3) $Fe_2O_3 + H_2SO_4 \rightarrow Fe_2(SO_4)_3 + H_2O$



Câu 2. (2 điểm) Phân loại và gọi tên các oxit sau: P_2O_5 , Fe_2O_3 , CuO , NO_2 , CaO , SO_3 , SiO_2

Câu 3: (3 điểm) Cho 13 gam Kẽm tác dụng với 24,5 gam H_2SO_4 , sau phản ứng thu được muối $ZnSO_4$, khí hidro (đktc) và chất còn dư

a) Viết phương trình phản ứng hóa học

b) Tính thể tích (đktc) khí hidro sinh ra.

c) Tính khối lượng các chất còn lại sau phản ứng

-----Hết-----

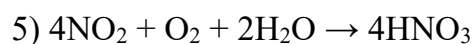
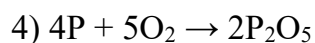
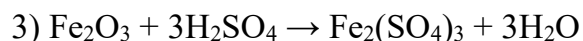
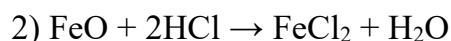
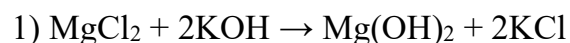
Đáp án đề thi giữa học kì 2 hóa 8 - Đề 3

Phần 1. Trắc nghiệm

1C	2C	3A	4A	5D
6A	7D	8D	9A	10B

Phần 2. Tự luận

Câu 1.



Câu 2.

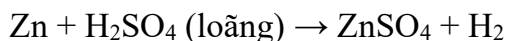
Oxit axit: P_2O_5 : Đi photpho pentaoxit, NO_2 : nito đioxit, SO_3 : lưu huỳnh trioxit, SiO_2 , Silic đioxit

Oxit bazo: Fe_2O_3 : Sắt (III) oxit, CuO : Đồng oxit, CaO : Canxi oxit

Câu 3.

Hướng dẫn giải

a) Phương trình phản ứng hóa học:



b) $n_{Zn} = 13/65 = 0,2 \text{ mol}$

$$n_{H_2SO_4} = 24,5/98 = 0,25 \text{ mol}$$

Phương trình phản ứng hóa học: $Zn + H_2SO_4 (\text{loãng}) \rightarrow ZnSO_4 + H_2$

Theo phương trình: $\begin{matrix} & 1 \text{ mol} & 1 \text{ mol} & & 1 \text{ mol} \end{matrix}$

Theo đầu bài: $\begin{matrix} & 0,2 \text{ mol} & 0,25 \text{ mol} \end{matrix}$

Xét tỉ lệ: $\frac{0,2}{1} < \frac{0,25}{1}$

Zn phản ứng hết, H_2SO_4 dư, phản ứng tính theo số mol Zn

Số mol của khí H_2 phản ứng là: $n_{Zn} = n_{H_2} = 0,2 \text{ mol}$

Thể tích khí H_2 bằng: $V_{H_2} = 0,2 \cdot 22,4 = 4,48 \text{ lít}$

c) Chất còn lượng sau phản ứng là $ZnSO_4$ và H_2SO_4 dư

Số mol của $ZnSO_4$ bằng: $n_{ZnSO_4} = n_{Zn} = 0,2 \text{ mol}$

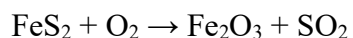
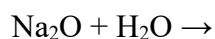
Khối lượng của $ZnSO_4$ bằng: $m_{ZnSO_4} = 0,2 \cdot 161 = 32,2 \text{ gam}$

Số mol của H_2SO_4 dư = Số mol của H_2SO_4 ban đầu - Số mol của H_2SO_4 phản ứng = $0,25 - 0,2 = 0,05 \text{ mol}$

Khối lượng H_2SO_4 dư = $0,05 \cdot 98 = 4,9 \text{ gam}$

Đề số 4

Câu 1. Hoàn thành các PTHH (ghi rõ điều kiện phản ứng nếu có)



Câu 2.

a. Phân đạm urê, có công thức hoá học là $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$. Phân đạm có vai trò rất quan trọng đối với cây trồng và thực vật nói chung, đặc biệt là cây lấy lá như rau.

- Khối lượng mol phân tử ure

- Hãy xác định thành phần phần trăm (theo khối lượng) của các nguyên tố N

b. Hãy tìm công thức hóa học của chất X có khối lượng mol $M_X = 170$ (g/mol), thành phần các nguyên tố theo khối lượng: 63,53% Ag; 8,23% N, còn lại O.

Câu 3. Điền các thông tin còn thiếu vào bảng sau:

Tên gọi oxit	Công thức hóa học	Phân loại
Natri oxit		
	SO_2	
	Cl_2O_5	
Sắt (III) oxit		
Đi nito penta oxit	N_2O_5	

	CuO	
--	-----	--

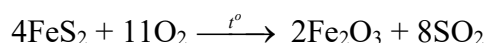
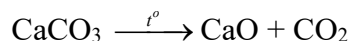
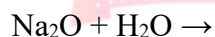
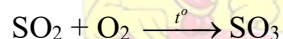
Câu 4. Đốt cháy 12,4 gam photpho trong bình chứa 20,8 gam khí oxi tạo thành điphotpho pentaoxit P_2O_5 (là chất rắn, màu trắng)

- Viết phương trình hóa học
- Photpho hay oxi, chất nào còn dư và số mol chất dư là bao nhiêu?
- Chất nào được tạo thành? Khối lượng là bao nhiêu?

-----Hết-----

Đáp án Đề thi hóa 8 giữa học kì 2 năm học 2020 - 2021 Đề 4

Câu 1.



Câu 2.

- Xác định khối lượng mol của hợp chất.

$$M_{(NH_2)_2CO} = 14.2 + 2.2 + 12 + 16 = 60 \text{ g/mol}$$

Tính thành phần % của mỗi nguyên tố.

$$\%m_N = \frac{2M_N}{M_{(NH_2)_2CO}} \cdot 100 = \frac{2 \cdot 14}{60} \cdot 100 = 46,67\%$$

-

$$\%m_O = 100\% - 63,53\% - 8,23\% = 28,24\%$$

$$m_{Ag} = \frac{63,53 \cdot 170}{100} = 108 \text{ gam}$$

$$m_N = \frac{8,23 \cdot 170}{100} = 14 \text{ gam}$$

$$m_O = \frac{28,24 \cdot 170}{100} = 48 \text{ gam}$$

Số mol nguyên tử của mỗi nguyên tố trong 1 mol hợp chất:

$$n_{Ag} = \frac{108}{108} = 1 \text{ mol}; n_N = \frac{14}{14} = 1 \text{ mol}; n_O = \frac{48}{16} = 3 \text{ mol}$$

Phân tử hợp chất khí trên có: 1 mol nguyên tử Ag; 1 mol nguyên tử N và 3 mol nguyên tử O.

Công thức hóa học của hợp chất trên là AgNO_3

Câu 3.

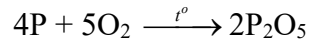
Tên gọi oxit	Công thức hóa học	Phân loại
Natri oxit	Na_2O	Oxit bazo
Lưu huỳnh đioxit	SO_2	Oxit axit
Đicloro penta oxit	Cl_2O_5	Oxit axit
Sắt (III) oxit	Fe_2O_3	Oxit bazo
Đi nito penta oxit	N_2O_5	Oxit axit
Đồng (II) oxit	CuO	Oxit bazo

Câu 4.

$$n_P = 12,4/31 = 0,4 \text{ mol}$$

$$n_{\text{O}_2} = 20,8/32 = 0,65 \text{ mol}$$

Phương trình hóa học:



Theo đề bài: 0,4 0,65 (mol)

Phản ứng: 0,4 0,5 0,2 (mol)

Sau phản ứng: 0 0,15 0,2 (mol)

So sánh tỉ lệ $n_{P/4} = 0,4/4 = 0,12 < n_{O_2/5} = 0,65/5 = 0,13 \Rightarrow P$ phản ứng hết, oxi còn dư. Tính toán theo số mol P.

Số mol dư bằng: $0,65 - 0,5 = 0,15$ (mol)

c) Chất được tạo thành P_2O_5

$m_{P_2O_5} = 0,2 \cdot 142 = 28,4$ (gam)

.....

Mời các bạn tham khảo thêm tại <https://vndoc.com/tai-lieu-hoc-tap-lop-8>

